TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM BẢNG** **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày 11-10-2019
V/v tranh chấp Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyệt.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.
2. Ông Đinh Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Trần Thị Minh Thúy - Thư ký tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa*:* Bà Đinh Thị An - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 124/2019/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Th, sinh năm 1977.
Địa chỉ: Thôn 3, xã Ph, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1974.
Địa chỉ: Thôn Ch, xã V, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn ly hôn đề ngày 09/8/2019 và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị Th trình bày: Chị và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, có đăng kí kết hôn ngày 16/9/1995 tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn Ch, xã V, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau, anh T nhiều lần đánh chửi chị vô cớ nhưng chị vẫn chịu đựng. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn căng thẳng nên từ cuối năm 2018 chị ra ở riêng và thuê nhà trọ ở thôn 3, xã Ph, thành phố Ph1, tỉnh Hà Nam ở. Vợ chồng sống ly thân, chấm

dứt quan hệ vợ chồng, không quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn giữa chị và anh Trần Văn T.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 19/8/2019, ngày 05/9/2019 bị đơn là anh Trần Văn T trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như chị Th đã trình bày. Thời gian vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng từ ngày 16/7/2018 (âm lịch), ngày dương lịch anh không nhớ, chị Th bỏ nhà đi, không chung sống với anh từ đó cho đến nay. Nay chị Th ly hôn anh không nhất trí ly hôn vì anh sức khỏe yếu.

Về con chung: Chị Bùi Thị Th và anh Trần Văn T thống nhất trình bày, vợ chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Hồng Nh, sinh ngày 13/5/1998 và cháu Trần Thị Ch1, sinh ngày 13/8/2002. Hiện nay, cháu Nh đã có gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu Ch1 đang ở cùng chị Th. Khi ly hôn, ý kiến chị Th, anh T đều xin được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng cho con.

Về con riêng: Không có.

Về tài sản chung: Chị Th và anh T thống nhất vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản riêng: Không có.

Về công nợ, công sức đóng góp: Chị Th và anh T cùng thống nhất trình bày: Không có.

Về diện tích đất nông nghiệp: Chị Th và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa chị Th vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và không thay đổi, bổ sung thêm gì. Anh T thay đổi ý kiến, anh nhất trí ly hôn. Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 55; Điều 57; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Th. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Th và anh Trần Văn T. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ch1, sinh ngày 13/8/2002 cho chị Th tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ch1 đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con theo sự tự nguyện của chị Th. Án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Th yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn đối với anh Trần Văn T là bị đơn; địa chỉ: Thôn Ch, xã V, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Th và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng kí kết hôn ngày 16/9/1995 tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Đây là hôn nhận tự do, tiến bộ được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh, cãi chửi nhau. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ cuối năm 2018 dẫn đến chị Th phải ra ngoài thuê nhà ở riêng tại thôn 3, xã Ph, thành phố Ph1, tỉnh Hà Nam ở. Vợ chồng sống ly thân, chấm dứt quan hệ vợ chồng, không quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T không đồng ý ly hôn, nay tại phiên tòa anh T nhất trí ly hôn vì xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. ViÖc thuËn t×nh ly h«n gi÷a chÞ Th, anh T lµ tù nguyÖn, cã c¨n cø phï hîp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ®îc Héi ®ång xÐt xö công nhËn.

[3]. Về con chung: Chị Th, anh T có hai con chung là cháu Trần Thị Hồng Nh, sinh ngày 13/5/1998 và cháu Trần Thị Ch1, sinh ngày 13/8/2002. Hiện nay, cháu Nh đã có gia đình riêng nên chị Th và anh T cùng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Đối với cháu Ch1 đang ở cùng chị Th từ đầu năm 2018 cho đến nay. Khi ly hôn chị Th, anh T không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con nên Tòa án căn cứ vào quyền lợi, mọi mặt của con, các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, tinh thần nuôi dưỡng con chung, ý kiến của con trên 7 tuổi, cũng như công việc, mức thu nhập của mỗi bên thấy, anh T không có nghề nghiệp, thu nhập, sức khỏe yếu. Chị Th chứng minh có đủ khả năng kinh tế, thu nhập đảm bảo cho việc nuôi con sau khi ly hôn. C¨n cø vµo Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân vµ gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Th được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ch cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Anh T không phải cấp dưỡng cho con theo sự nguyện của chị Th là phù hợp.

Về con riêng: Không có.

[4]. Về tài sản chung: Chị Th, anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về công nợ, công sức đóng góp: Không có.

[6]. Về diện tích đất nông nghiệp: Chị Th và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Th, anh T thuận tình ly hôn nên mỗi bên phải chịu một nửa án phí sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tại phiên tòa, chị Th xin chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm (Chị Th xin chịu thay cho cả án phí ly hôn sơ thẩm của anh T). Xét thấy yêu cầu của chị Th là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Th và anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Ch1, sinh ngày 13/8/2002 cho chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Ch1 đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Anh T không phải cấp dưỡng cho con theo sự tự nguyện của chị Th.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị Th chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm (Chị Th xin chịu thay cả phần án phí ly hôn sơ thẩm của anh T). Được đối trừ khoản tạm ứng án phí chị Th đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001604 ngày 14/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Bảng. Chị Th đã nộp đủ.

4. Quyền kháng cáo: Chị Th, anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hà Nam (để b/c);
- VKSND huyện Kim Bảng;
- Cơ quan T.H.A dân sự huyện Kim Bảng;
- UBND xã Văn Xá;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Nguyệt